

Bến Tre, ngày 18 tháng 05 năm 2024

Số: 51./2024/ GPC/CB-CBTT
V/v: CBTT BCTC 2023 và giải
trình liên quan đến BCTC 2023

CÔNG BỐ THÔNG TIN

Kính gửi: Sở Giao Dịch Chứng Khoán Hà Nội

Công ty: Công ty Cổ phần Tập đoàn Green+

Mã chứng khoán: GPC

Địa chỉ trụ sở chính: Lô AIV-1, KCN Giao Long Giai đoạn 2, Xã An Phước, Huyện Châu Thành, Bến Tre

Điện thoại: (028) 6275 0808 – (028) 6687 5588

Loại thông tin công bố ☐ 24 giờ ☐ 72 giờ ☐ bất thường ☐ theo yêu cầu ☒ định kỳ

Nội dung thông tin công bố (*):

Ngày 18/05/2024, Công ty Cổ phần Tập đoàn Green+ Công bố thông tin Báo cáo tài chính năm 2023 và Công văn giải trình về Báo cáo tài chính năm 2023 đến Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Đồng thời, toàn văn nội dung công bố được đăng tải trên trang web của GREEN+ tại địa chỉ “ <https://greenplus.group/bao-cai-tai-chinh> ”.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính 2023;
- Công văn giải trình về BCTC 2023.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: HC, Thư ký HĐQT.

**NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN
CÔNG BỐ THÔNG TIN**



Nguyễn Minh Cường

Số: 50/2024/GPC/CV-TGD

Bến Tre, ngày 17 tháng 05 năm 2024

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

- Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 v/v CBTT;
 - Căn cứ BCTC riêng + hợp nhất năm 2023 trước và sau kiểm toán;
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Green+ giải trình các nội dung liên quan như sau:

1. Giải trình chênh lệch số liệu trước và sau kiểm toán BCTC 2023

a. Báo cáo tài chính riêng 2023

Chỉ tiêu	MCT	Sau kiểm toán	Trước kiểm toán	Tăng/Giảm	Nguyên nhân
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	44,787,213,440	44,815,758,895	(28,545,455)	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	44,787,213,440	44,815,758,895	(28,545,455)	Điều chỉnh DT cho thuê mặt bằng T1/2024
4. Giá vốn hàng bán	11	35,625,584,742	35,626,517,684	(932,942)	
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20	9,161,628,698	9,189,241,211	(27,612,513)	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	42,658,219,118	42,658,219,118		
7. Chi phí tài chính	22	4,890,066,825	1,161,341,718	3,728,725,107	Trích bổ sung dự phòng các khoản đầu tư
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	1,786,213,788	1,752,573,470	33,640,318	Trích trước chi phí lãi vay
8. Chi phí bán hàng	25	3,659,757,103	3,659,757,103		
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	9,538,427,935	9,538,427,935		
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)+24 - (25+26)}	30	33,731,595,953	37,487,933,573	(3,756,337,620)	
11. Thu nhập khác	31	935,003,761	935,003,761		
12. Chi phí khác	32	1,591,088,935	1,591,088,931	4	
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	(656,085,174)	(656,085,170)	(4)	
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	33,075,510,779	36,831,848,403	(3,756,337,624)	
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51				
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	33,075,510,779	36,831,848,403	(3,756,337,624)	



b. Báo cáo tài chính hợp nhất 2023:

Chỉ tiêu	MCT	Sau kiểm toán	Trước kiểm toán	Tăng/Giảm	Nguyên nhân
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	89,463,538,440	89,492,083,895	(28,545,455)	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	89,463,538,440	89,492,083,895	(28,545,455)	Điều chỉnh DT cho thuê mặt bằng T1/2024
4. Giá vốn hàng bán	11	78,407,134,742	78,408,067,684	(932,942)	
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20	11,056,403,698	11,084,016,211	(27,612,513)	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	8,655,921,383	48,255,921,383	(39,600,000,000)	Bút toán điều chỉnh giảm doanh thu hoạt động tài chính trong năm 2023
7. Chi phí tài chính	22	3,716,859,749	975,166,482	2,741,693,267	Trích bổ sung dự phòng các khoản đầu tư
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	1,786,213,788	1,752,573,470	33,640,318	Trích trước chi phí lãi vay ngân hàng
8. Phần lỗ trong công ty liên kết	24	(185,755,867)	(186,175,236)	419,369	
9. Chi phí bán hàng	25	3,659,757,103	3,659,757,103		
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	10,770,523,869	10,770,523,869		
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)+24 - (25+26)}	30	1,379,428,493	43,748,314,904	(42,368,886,411)	
12. Thu nhập khác	31	935,003,761	935,003,761		
13. Chi phí khác	32	1,691,088,935	1,691,088,931	4	
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	(756,085,174)	(756,085,170)	(4)	
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	623,343,319	42,992,229,734	(42,368,886,415)	
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	1,232,076,266	1,232,076,266		
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	273,225,939		273,225,939	Thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ việc loại trừ khoản dự phòng đầu tư tài chính đã trích lập
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	(881,958,886)	41,760,153,468	(42,642,112,354)	

2. Giải trình biến động kết quả kinh doanh năm 2023 so với 2022

a. Báo cáo tài chính riêng

Chỉ tiêu	Năm 2023	Năm 2022	Chênh lệch
Doanh thu	44.787.213.440	21.684.127.045	23.103.086.395
Lợi nhuận sau thuế	33.075.510.779	(1.271.808.716)	34.347.319.495

Nguyên nhân chênh lệch:

- Trong kỳ báo cáo, doanh thu hoạt động tài chính tăng mạnh so với 2022, làm lợi nhuận sau thuế tăng;
- Doanh số bán hàng của công ty mẹ (ngành Dược & TPCN) năm 2023 tăng mạnh so với cùng kỳ năm 2022, cũng góp phần làm tăng lợi nhuận sau thuế.

b. Báo cáo tài chính hợp nhất

Chỉ tiêu	Năm 2023	Năm 2022	Chênh lệch
Doanh thu	89.463.538.440	548.678.493.389	(459.214.954.949)
Lợi nhuận sau thuế	(881.958.886)	17.865.539.810	(18.747.498.696)

Nguyên nhân chênh lệch:

- Lợi nhuận sau thuế hợp nhất thực hiện năm 2023 giảm so với năm 2022, chủ yếu do điều chỉnh giảm doanh thu hoạt động tài chính 2023
- Doanh thu bán hàng hợp nhất thực hiện năm 2023 giảm mạnh so với năm 2022 cũng góp phần làm lợi nhuận sau thuế hợp nhất giảm. Doanh thu bán hàng hợp nhất từ công ty con giảm nằm trong định hướng của Công ty là tập trung nguồn lực vào ngành Dược & TPCN

3. Giải trình ý kiến ngoại trừ trên BCTC riêng và hợp nhất 2023

- Ý kiến ngoại trừ: “*Như đã trình bày tại Thuyết minh số V.2 – Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác trong Bản thuyết minh BCTC, Công ty tính toán và trích lập dự phòng đầu tư tài chính dài hạn dựa theo BCTC chưa được kiểm toán của Công ty Cổ phần Quản lý Nhà thuốc & Phòng khám Green+ và Công ty Cổ phần Green Portal nhưng chưa xét đến ảnh hưởng của các điều chỉnh của kiểm toán viên (nếu có) trên BCTC của công ty này*”
- Giải trình nguyên nhân: các khoản đầu tư tài chính vào Công ty Cổ phần Quản lý Nhà thuốc và Phòng khám Green+ và Công ty Cổ phần Green Portal với tỷ lệ sở hữu không đủ chi phối do vậy công tác kiểm toán bị hạn chế, chậm trễ.
- Kế hoạch khắc phục: Theo định hướng tập trung vào ngành nghề chính, theo đó Green+ thực hiện thoái vốn tại 2 công ty nói trên từ trong tháng 5/2024 và dự kiến hoàn thành trong tháng 06/2024

Công ty Cổ phần Tập đoàn Green+ xin giải trình với Quý cơ quan và cổ đông các nội dung trên.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu.

ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

TỔNG GIÁM ĐỐC



LÊ ĐÌNH PHONG